TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-6-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Thành Bê
Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N_NĐ, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp RG, xã ĐH_A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang *(có mặt)*.

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị E_BĐ, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp RG, xã ĐH_A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang *(xin vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/02/2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N_NĐ trình bày và yêu cầu như sau:

Ông và bà E_BĐ cưới nhau năm 1998, từ khi cưới nhau đến nay ông bà không đăng ký kết hôn, chỉ làm đám cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau, nên đã ly thân vào tháng 8/2017 âm lịch cho đến

nay.

Ông và bà E_BĐ có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thị HN, sinh ngày 04/7/1999 (đã trưởng thành) và Nguyễn HH, sinh ngày 16/7/2000, hiện nay bà E_BĐ đang nuôi dưỡng; về tài sản không yêu cầu giải quyết; vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay ông N_NĐ yêu cầu được ly hôn với bà E_BĐ, đồng ý giao con Nguyễn HH cho bà E_BĐ tiếp tục nuôi dưỡng; về tài sản và nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Đoàn Thị E_BĐ trình bày như sau:

Thừa nhận quan hệ hôn nhân như ông N_NĐ trình bày, cụ thể ông bà sống chung với nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát snh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 8/2017 âm lịch cho đến nay, nay bà thống nhất ly hôn với ông N_NĐ.

Ông bà có hai đứa con chung là Nguyễn Thị HN, sinh ngày 04/7/1999 và Nguyễn HH, sinh ngày 16/7/2000. Khi ly hôn bà xin được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông N_NĐ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, nên không yêu cầu giải quyết.

Nguyễn HH trình bày: Nếu cha mẹ ly hôn, có nguyện vọng sống chung với mẹ, không yêu cầu cha cấp dưỡng.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N_NĐ và bà E_BĐ; con chung giao bà E_BĐ nuôi, không cấp dưỡng; tài sản và nợ không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Bà E_BĐ tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà E_BĐ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N_NĐ và bà Đoàn Thị E_BĐ cưới nhau vào năm 1998 và sống chung từ đó đến khi ly thân vào tháng 8/2017 âm lịch.

Quá trình sống chung ông, bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, mặc dù ông N_NĐ và bà E_BĐ sống chung trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng do ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng",* và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này"*. Đối chiếu với quy định nêu trên, nay ông N_NĐ có yêu cầu ly hôn với bà E_BĐ, Tòa án thụ lý vụ việc và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N_NĐ và bà E_BĐ.

[3] Về nuôi con chung: Ông N_NĐ và bà E_BĐ có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thị HN, sinh ngày 04/7/1999 và Nguyễn HH, sinh ngày 16/7/2000, hiện nay bà E_BĐ đang nuôi dưỡng. Bà E_BĐ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông N_NĐ cấp dưỡng nuôi con cùng bà; ông N_NĐ cũng đồng ý theo yêu cầu của bà E_BĐ nêu ra; cháu Huy có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của ông N_NĐ và bà E_BĐ giao cho bà N_NĐ được tiếp tục nuôi dưỡng con. Tuy nhiên, hiện nay HN đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên HĐXX không quyết định giao cho ai nuôi dưỡng mà chỉ giao Huy cho bà E_BĐ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Ông N_NĐ và bà E_BĐ xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét đến.

[5] Về nợ chung: Ông N_NĐ, bà E_BĐ xác định vợ chồng không nợ chung tài sản đối với ai khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Ông N_NĐ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000đ tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn N_NĐ và bà Đoàn Thị E_BĐ.

2- Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn HH, sinh ngày 16/7/2000 cho bà E_BĐ tiếp tục nuôi dưỡng (hiện HH đang sống với bà E_BĐ), ông N_NĐ không cấp dưỡng nuôi con cùng bà E_BĐ.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3- Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xét.

4- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N_NĐ chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0008678 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, ông N_NĐ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5- Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn ông N_NĐ, vắng mặt bị đơn bà E_BĐ. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18-6-2018); bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công